

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNNH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,221,763,486,085	3,019,366,418,384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,073,769,781,361	1,045,818,697,387
1. Tiền	111	V.01	246,029,357,079	275,857,607,357
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,827,740,424,282	769,961,090,030
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		639,479,939,889	1,418,653,364,605
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	639,479,939,889	1,418,653,364,605
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		410,359,025,288	417,171,437,298
1. Phải thu khách hàng	131		153,537,340,524	178,328,124,410
2. Trả trước cho người bán	132		169,265,966,053	136,884,309,264
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	156,685,366,359	130,506,966,881
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(69,129,647,648)	(28,547,963,257)
IV. Hàng tồn kho	140		26,644,445,845	23,846,352,809
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,644,445,845	23,846,352,809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71,510,293,702	113,876,566,285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,948,907,359	22,280,896,842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,897,605,837	25,144,037,809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4,666,125,486	41,389,864,873
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27,997,655,020	25,061,766,761

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNNH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	31/12/2014	31/12/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,787,271,380,456	6,596,703,402,345
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51,590,769,620	87,649,694,769
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		380,661,453	398,999,305
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	51,464,188,233	87,432,181,226
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(254,080,066)	(181,485,762)
II. Tài sản cố định	220		2,836,894,874,852	2,813,743,654,977
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2,056,895,755,116	2,131,824,135,245
- Nguyên giá	222		3,901,232,712,801	3,785,798,347,626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,844,336,957,685)	(1,653,974,212,381)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	215,871,416,074	225,575,633,135
- Nguyên giá	228		297,976,325,702	304,549,520,702
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82,104,909,628)	(78,973,887,567)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	564,127,703,662	456,343,886,597
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	31,123,961,900	26,706,712,314
- Nguyên giá	241		104,278,554,179	92,147,051,105
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(73,154,592,279)	(65,440,338,791)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	3,753,092,650,645	3,586,095,324,662
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,158,538,888,756	3,024,214,097,765
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	648,819,779,107	618,092,058,107
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(54,266,017,218)	(56,210,831,210)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		114,569,123,439	82,508,015,623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	106,901,870,693	75,495,894,033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	4,275,933,652	3,395,202,496
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,391,319,094	3,616,919,094
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10,009,034,866,541	9,616,069,820,729

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNNH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,561,539,798,191	1,491,628,552,836
I. Nợ ngắn hạn	310		1,196,508,249,689	1,162,302,353,313
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	15,961,806,799	14,136,024,097
2. Phải trả người bán	312		104,400,882,932	104,017,077,161
3. Người mua trả tiền trước	313		125,428,599,109	135,781,250,800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	188,685,922,773	138,689,743,745
5. Phải trả người lao động	315		167,723,708,779	175,333,010,234
6. Chi phí phải trả	316	V.17	92,414,652,201	79,603,560,388
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	136,808,783,851	172,586,746,509
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		365,083,893,245	342,154,940,379
II. Nợ dài hạn	330		365,031,548,502	329,326,199,523
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		169,986,813,580	165,964,508,564
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	152,061,564,793	135,139,878,177
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		32,783,170,129	28,221,812,782
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		10,200,000,000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8,004,425,256,463	7,675,686,606,805
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	8,004,425,256,463	7,675,686,606,805
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5,713,913,184,907	5,268,046,218,660
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		126,188,509	126,197,377
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		91,434,332,891	246,775,433,867
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,178,213,657	2,663,360,005
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,752,830,736,979	1,738,134,463,990
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		442,942,599,520	419,940,932,906
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		443,069,811,888	448,754,661,088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10,009,034,866,541	9,616,069,820,729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	31/12/2014	31/12/2013
Nợ khó đòi đã xử lý				
Ngoại tệ các loại				
EUR			17,030.00	8,109.00
USD			9,094,163.00	9,617,570.00
AUD			17,250.00	38,214.00
THB			-	
CHF			-	
JPY			298,200.00	33,000.00
SGD			500.00	500.00
HKD			2,500.00	2,500.00
GPB			1,121.00	2,221.00
CAD			505	

TP.HCM, ngày 30 tháng 04 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Hoàng Mai



Trần Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,252,144,608,751	1,414,025,521,331
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	229,455,597,655	227,585,320,450
Các khoản dự phòng	03	38,709,464,703	(6,395,374,188)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2,604,978,601)	(1,029,743,879)
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	1,861,024,128	(278,375,133,993)
Chi phí lãi vay	06	14,299,632,110	15,200,193,658
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,533,865,348,746	1,371,010,783,379
Thay đổi các khoản phải thu	09	(355,195,026,445)	(221,655,408,899)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2,798,093,036)	6,355,268,001
Thay đổi các khoản phải trả	11	(270,292,310,632)	(314,144,535,160)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(32,061,107,816)	(19,042,483,795)
Tiền lãi vay đã trả	13	(13,990,750,175)	(15,727,865,143)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(224,510,806,755)	(218,563,162,546)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	21,631,819,758	16,396,070,919
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(18,902,502,926)	(144,962,331,266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	637,746,570,719	459,666,335,490
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(330,843,003,567)	(368,145,976,195)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2,032,608,374	2,690,689,343
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(499,120,804,171)	(541,698,978,240)
	24	1,219,728,228,917	651,698,978,240
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25	(58,627,200,000)	(1,053,104,009,736)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	125,476,570,263	9,237,452,436
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	449,697,366,199	309,748,115,392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	908,343,766,015	(989,573,728,760)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã	32		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37,743,415,743	14,374,316,694
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18,995,946,425)	(7,247,336,866)
3. Lợi nhuận nộp vào ngân sách Nhà nước	36	(537,325,579,259)	(242,057,909,934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(518,578,109,941)	(234,930,930,106)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1,027,512,226,793	(764,838,323,376)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1,045,818,697,387	1,810,324,546,440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	438,857,181	332,474,323
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2,073,769,781,361	1,045,818,697,387

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Thị Hoàng Mai

Trần Hùng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5,151,411,044,709	4,877,202,723,808
2. Các khoản giảm trừ	03		62,148,665,350	57,203,268,107
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5,089,262,379,359	4,819,999,455,701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3,986,913,813,562	3,680,966,909,995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,102,348,565,797	1,139,032,545,706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	275,857,561,372	295,265,532,725
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	15,842,673,497	16,433,354,223
trong đó, chi phí lãi vay	23		14,299,632,110	
8. Chi phí bán hàng	24		105,543,166,993	113,288,763,875
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		508,476,892,772	377,019,871,880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		748,343,393,907	927,556,088,453
11. Thu nhập khác	31		81,190,987,130	94,800,597,465
12. Chi phí khác	32		10,356,668,751	5,076,014,990
13. Lợi nhuận khác	40		70,834,318,379	89,724,582,475
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		432,966,896,465	396,744,850,403
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,252,144,608,751	1,414,025,521,331
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	167,835,708,764	234,500,830,074
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(880,731,156)	3,619,738,251
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,085,189,631,143	1,175,904,953,006
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		11,930,167,600	14,568,881,650
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		1,073,259,463,543	1,161,336,071,356
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Tp. HCM, ngày 30 tháng 04 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Hoàng Mai

Trần Hùng Việt